

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Kèm theo Công văn số 767 /BVM-TCHCTC ngày 27 /12/2019 của Bệnh viện Mắt)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	43,900	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76,200	
II	II		Chụp X-quang thường		
1	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214,000	
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
1	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
4	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178,000	
5	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237,000	
6	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257,000	
7	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305,000	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
VII	VII		MẮT		
1	730		Bơm rửa lệ đạo	36,700	
2	731	03C2.3.76	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU	1,212,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	840,000	
4	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,234,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	312,000	
6	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,154,000	
7	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	755,000	
8	738	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	78,400	
9	739	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	452,000	
10	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,112,000	
11	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	29,000	
12	742		Chụp mạch ICG	256,000	Chưa bao gồm thuốc
13	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	37,700	
14	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	20,400	
15	748		Tập nhược thị	31,700	
16	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406,000	
17	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63,800	
18	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54,800	
19	753	04C3.3.200	Đo Javal	36,200	
20	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9,900	
21	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25,900	
22	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	73,000	
23	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28,800	
24	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59,100	
25	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47,900	
26	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1,249,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
27	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,040,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
28	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	770,000	
29	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	400,000	
30	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	814,000	
31	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1,234,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
32	767	03C2.3.53	Khâu cùng mạc phức tạp	1,112,000	
33	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,440,000	
34	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809,000	
35	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	764,000	
36	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1,112,000	
37	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	
38	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926,000	
39	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	740,000	
40	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665,000	
41	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82,100	
42	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862,000	
43	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327,000	
44	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	
45	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64,400	
46	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000	
47	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	54,800	
48	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	35,200	
49	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57,400	
50	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	257,000	
51	788	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,235,000	
52	789	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	
53	790	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,417,000	
54	791	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845,000	
55	792	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	
56	793	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,640,000	
57	794	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,837,000	
58	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	
59	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	740,000	
60	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
61	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	35,200	
62	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107,000	
63	802	03C2.3.63	Nói thông lệ mũi 1 mắt	1,040,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
64	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	590,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
65	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1,104,000	
66	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
67	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,477,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
68	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
69	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520,000	
70	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,212,000	Chưa bao gồm đầu cắt
71	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1,970,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
72	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,512,000	Chưa bao gồm ống silicon.
73	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2,654,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
74	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840,000	
75	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	643,000	
76	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740,000	
77	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,170,000	
78	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793,000	
79	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,439,000	
80	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870,000	
81	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840,000	
82	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	743,000	
83	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	
84	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,512,000	Chưa bao gồm ống silicon.
85	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1,112,000	
86	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840,000	
87	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,093,000	
88	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1,662,000	

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
89	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4,866,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
90	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,634,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
91	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,234,000	
92	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	693,000	
93	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	724,000	
94	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hóc mắt	1,234,000	
95	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,062,000	
96	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	638,000	
97	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291,000	
98	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1,112,000	
99	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	41,600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
100	843	03C2.3.4	Sắc giác	65,900	
101	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	208,000	
102	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán (1 mắt hoặc 2 mắt)	59,500	
103	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68,800	
104	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29,900	
105	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52,500	
106	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,223,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
107	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220,000	
108	852		Test thử cảm giác giác mạc	39,600	
109	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793,000	
110	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	94,400	
111	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	59,400	
112	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
113	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
E	E		XÉT NGHIỆM		
I	I		Huyết học		
1	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12,600	
2	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40,400	
III	III		Hóa sinh		

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
			Máu		
1	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase....	21,500	Mỗi chất
2	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,900	
IV	IV		Vi sinh		
1	1674	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41,700	
2	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000	
3	1715	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238,000	
4	1724	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	
E	E		THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG		
1	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	32,800	
			CÁC DỊCH VỤ KHÁC		
	1905		Gây mê trong phẫu thuật mắt	500,000	
	1906		Gây mê trong thủ thuật mắt	250,000	

Ghi chú:

1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

2. Chi phí gây mê:

+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí gây mê hoặc gây tê (trừ chuyên khoa Mắt); Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt gây mê thì chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1905 của Phụ lục này.

+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê).

Trường hợp khi thực hiện thủ thuật cần phải gây mê thì chi phí gây mê của thủ thuật chuyên khoa mắt được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1906; chi phí gây mê của các thủ thuật còn lại khác được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1230 của Phụ lục này.

STT	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá tối đa bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1281, 1282, 1283 quy định tại Phụ lục này:

a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:

- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1283 (do mức giá của dịch vụ 1283 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);

- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu, đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1281;

- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281. Trường hợp này không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ nhất. □

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiểu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1282;

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1281; Số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1281, 1282, 1283 được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiến đá hoặc trên giấy.

4. Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm² hoặc 10cm² diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị ≤ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ. Ví dụ giá quy định là 5 cm² diện tích mà diện tích điều trị là 8 cm² thì tính là 1,6 lần giá được quy định. Nếu giá quy định cho 5 thương tổn mà một lần điều trị cho 7 thương tổn thì tính là 1,4 lần giá quy định.